TÒA ÁN NHÂN DÂN **TP. BUÔN MA THUỘT** **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 173/2022/DS-ST
Ngày 27/9/2022
"V/v Tranh chấp chia tài sản chung và chia di sản thừa kế".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TP. BUÔN MA THUỘT, TỈNH ĐẮK LẮK

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Đình Thanh
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Hoàng Viết Thống.
2. Bà Trần Thị Liên.

Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Văn Cảnh – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Ông Phạm Đức Lễ – Kiểm sát viên.

Vào ngày 27 tháng 9 năm 2022, tại Hội trường xét xử trụ sở Toà án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 150/2022/TLST-DS ngày 07/4/2022, về việc "Tranh chấp chia tài sản chung và chia di sản thừa kế" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 233/2022/QĐXX-DS ngày 23/8/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 233/2022/QĐST-DS ngày 09/9/2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Trần Văn C, sinh năm 1944.
Địa chỉ: Tổ dân phố 2, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; vắng mặt.
Người đại diện theo ủy quyền: Chị Trần Thị C, sinh năm 1991.
Địa chỉ: Số 111 L, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; có mặt.
Bị đơn: Chị Trần Thị H, sinh năm 1977.
Địa chỉ: Số 67 đường P, phường E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; vắng mặt.
Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:
1. Anh Trần Văn C1, sinh năm 1964; Địa chỉ: Tổ dân phố 4, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; vắng mặt có đơn xét xử vắng mặt.
2. Chị Trần Thị P, sinh năm 1968.
Địa chỉ: Tổ dân phố 7, phường T2, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; vắng mặt.
3. Chị Lại Thị Ngọc T, sinh năm 1975.
Địa chỉ: Tổ dân phố 4, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; vắng mặt.
4. Chị Trần Ngọc Diễm T1, sinh năm 1999.
Địa chỉ: Tổ dân phố 4, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; vắng mặt.

5. Chị Trần Thị L, sinh năm 1972.

Địa chỉ: Tổ dân phố 3, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; vắng mặt.

6. Chị Trần Thị T2, sinh năm 1974.

Địa chỉ: Tổ dân phố 4, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; vắng mặt.

7. Chị Trần Thị Thanh H, sinh năm 1979.

Địa chỉ: Tổ dân phố 4, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; vắng mặt.

8. Chị Trần Thị Hồng Y, sinh năm 1984.

Địa chỉ: Số 164 đường Y N nối dài, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn, quá trình làm việc tại Tòa án và tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Trần Thị C trình bày:

Ông Trần Văn C và bà Hoàng Thị S kết hôn năm 1963, ông bà có với nhau 8 người con chung là Trần Văn C1, Trần Thị P, Trần Văn T3 (đã chết, có vợ là bà Lại Thị Ngọc T và một con gái là Trần Ngọc Diễm T1), Trần Thị L, Trần Thị T2, Trần Thị H, Trần Thị Thanh H, Trần Thị Hồng Y.

Quá trình chung sống ông C, bà S có tạo lập được khối tài sản là Quyền sử dụng đất số CU 398812, thửa đất số 193, tờ bản đồ số 37 diện tích 501,7m^2, mang tên hộ ông Trần Văn C và bà Hoàng Thị S.

Năm 2015, bà S chết. Các con, cháu ông C thống nhất, đồng ý cho ông C toàn Quyền sử dụng định đoạt thửa đất trên. Ông C muốn chuyển nhượng lại thửa đất để lấy tiền dưỡng già vì các con không ai ở cùng. Khi đến phòng Tài nguyên và Môi trường để làm thủ tục sang tên cho ông C thì tất cả mọi người đều đồng ý ký tên, chỉ có con gái Trần Thị H không đồng ý. Bà H yêu cầu phân chia phần di sản mà bà H được nhận. Phòng Tài nguyên hướng dẫn ông C khởi kiện yêu cầu Tòa án phân chia.

Vì vậy, ông C làm đơn đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột xem xét, giải quyết:

1. Phân chia tài sản chung của Trần Văn C và vợ bà Hoàng Thị S là Quyền sử dụng đất số CU 398812, thửa đất số 193, tờ bản đồ số 37, diện tích 501,7m^2 cho ông C được nhận ½ trong toàn bộ Quyền sử dụng đất trên.

2. Phân chia di sản thừa kế là ½ Quyền sử dụng đất số CU 398812, thửa đất số 193, tờ bản đồ số 37, diện tích 501,7m^2, cho hàng thừa kế của bà S mỗi người hưởng một phần bằng nhau. Ông C có nguyện vọng được nhận thừa kế là là hiện vật, được toàn Quyền sử dụng thửa đất trên và sẽ trả cho những thừa kế khác phần họ được nhận bằng tiền. Ngoài ra không có ý kiến gì khác.

Quá trình làm việc tại Tòa án bị đơn bà Trần Thị H trình bày:

Bố mẹ là ông Trần Văn C và bà Hoàng Thị S kết hôn năm 1963 và có với nhau 08 người con chung là Trần Văn C, Trần Thị P, Trần Văn T3 (đã chết, có vợ là bà Lại Thị Ngọc T và một con gái là Trần Ngọc Diễm T1), Trần Thị L, Trần Thị T2, Trần Thị H, Trần Thị Thanh H, Trần Thị Hồng Y. Quá trình chung sống ông C, bà S có tạo

lập được khối tài sản là Quyền sử dụng đất số CU 398812, thửa đất số 193, tờ bản đồ số 37, diện tích 501,7m^2 mang tên hộ ông Trần Văn C và bà Hoàng Thị S.

Năm 2015, bà S chết, không để lại di chúc, nay nguyên đơn khởi kiện chia tài sản chung và chia tài sản thừa kế của bà S là Quyền sử dụng đất số CU 398812, thửa đất số 193, tờ bản đồ số 37, diện tích 501,7m^2, thì bà H không đồng ý. Ngoài ra, không có ý kiến nào khác.

Tại các văn bản làm việc tại Tòa án những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Thị T2, Trần Thị P, Trần Thị L, Trần Thị Thanh H, Trần Thị Hồng Y trình bày:

Bố mẹ là ông Trần Văn C và bà Hoàng Thị S kết hôn năm 1963 và có với nhau 08 người con chung là Trần Văn C1, Trần Thị P sinh năm 1968, Trần Văn T3 (đã chết, có vợ là bà Lại Thị Ngọc T và một con gái là Trần Ngọc Diễm T1), Trần Thị L, Trần Thị T2, Trần Thị H, Trần Thị Thanh H, Trần Thị Hồng Y. Quá trình chung sống ông C, bà S có tạo lập được khối tài sản là Quyền sử dụng đất số CU 398812, thửa đất số 193, tờ bản đồ số 37, diện tích 501,7m^2, mang tên hộ ông Trần Văn C và bà Hoàng Thị S.

Năm 2015, bà S chết, không để lại di chúc, nay nguyên đơn khởi kiện chia tài sản chung và chia tài sản thừa kế là Quyền sử dụng đất số CU 398812, thửa đất số 193, tờ bản đồ số 37, diện tích 501,7m^2, thì không đồng ý.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lại Thị Ngọc T và chị Trần Ngọc Diễm T1:

Trong văn bản gửi Tòa án bà Lại Thị Ngọc T không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chị Trần Ngọc Diễm T1 không tham gia tố tụng nên Tòa án không ghi lời khai, công khai chứng cứ và hòa giải được.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, cũng như tại phiên tòa Hội đồng xét xử và các đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của đương sự tại phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Văn C.

Tài sản chung của ông Trần Văn C và bà Hoàng Thị S là Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 193, tờ bản đồ số 37, diện tích 501,7m^2, theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CU 398812 do Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk cấp cho hộ ông Trần Văn C và bà Hoàng Thị S ngày 23/6/2020. Ông Trần Văn C được hưởng ½ trị giá Quyền sử dụng đất là 300.000.000 đồng.

Phân chia di sản thừa kế: Về di sản thừa kế của bà Hoàng Thị S là ½ Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 193, tờ bản đồ số 37, diện tích 501,7m^2, theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CU 398812 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Đắk Lắk cấp cho hộ ông Trần Văn C và bà Hoàng Thị S ngày 23/6/2020, trị giá 300.000.000 đồng.

Chia cho hàng thừa kế của bà Hoàng Thị S 300.000.000 đồng /9 người = 33.333.000 đồng.

Giao cho ông Trần Văn C được quyền quản lý, sở hữu ½ Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 193, tờ bản đồ số 37, diện tích 501,7m^2. Tọa lạc tại: Phường T, thành phố B.

Ông Trần Văn C có trách nhiệm trả cho anh Trần Văn C1, chị Trần Thị P, chị Trần Thị L, chị Trần Thị T2, chị Trần Thị H, chị Trần Thị Thanh H, Trần Thị Hồng Y và cháu Trần Ngọc Diễm T1, mỗi người với số tiền là 33.333.000 đồng.

Về công sức đóng góp vào việc quản lý, tôn tạo di sản thừa kế: Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

Về án phí và các chi phí tố tụng khác: Các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định.

[1]. Về thủ tục tố tụng: Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai, căn cứ Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là phù hợp.

[2]. Về nội dung vụ án: Ông Trần Văn C và bà Hoàng Thị S là vợ chồng và có 08 người con chung gồm Trần Văn C1, Trần Thị P, Trần Thị L, Trần Thị T2, Trần Thị H, Trần Thị Thanh H, Trần Thị Hồng Y và anh Trần Văn T3 đã chết năm 2008, có vợ là bà Lại Thị Ngọc T và một con là Trần Ngọc Diễm T1.

Khi còn sống ông Trần Văn C và bà Hoàng Thị S tạo lập được Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 193, tờ bản đồ số 37, diện tích 501,7m^2 theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CU 398812 do Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk cấp cho hộ ông Trần Văn C và bà Hoàng Thị S ngày 23/06/2020. Bà S chết năm 2015, không để lại di chúc. Tài sản chung, thừa kế chưa được chia, nay hàng thừa kế không tự phân chia nên nguyên đơn khởi kiện tranh chấp đề nghị Tòa án giải quyết.

[3]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[3.1]. Yêu cầu chia tài sản chung của ông Trần Văn C và vợ là bà Hoàng Thị S là Quyền sử dụng đất số CU 398812, thửa đất số 193, tờ bản đồ số 37, diện tích 501,7m^2 cho ông C được nhận ½ trong toàn bộ Quyền sử dụng đất trên.

Hội đồng xét xử xét thấy: Ông Trần Văn C và bà Hoàng Thị S là vợ chồng, trong thời gian chung sống có tạo lập được tài sản là chung là Quyền sử dụng đất số CU 398812, thửa đất số 193, tờ bản đồ số 37 diện tích 501,7m^2.

Xét thấy Quyền sử dụng đất là thửa đất số 193, tờ bản đồ số 37, diện tích 501,7m^2, theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CU 398812 do Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk cấp cho hộ ông Trần Văn C và bà Hoàng Thị S ngày 23/6/2020, là tài sản chung của

ông Trần Văn C và bà Hoàng Thị S hình thành trong thời kỳ hôn nhân, không phải là tài sản chung của các thành viên trong hộ gia đình, các thành viên trong hộ gia đình cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh công sức đóng góp hình thành nên khối tài sản này. Tại công văn số 3005/CNBMT-TTL ngày 27/9/2022 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký Đất đai thành phố B và tài liệu, chứng cứ kèm theo thể hiện Quyền sử dụng đất là thửa đất số 193, tờ bản đồ số 37, diện tích 501,7m^2 là cấp cho ông Trần Văn C và bà Hoàng Thị S không phải cấp chung cho tất cả thành viên trong hộ gia đình.

Do đó, có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Văn C, xác định ông Trần Văn C và bà Hoàng Thị S có tài sản chung là Quyền sử dụng đất là thửa đất số 193, tờ bản đồ số 37, diện tích 501,7m^2. Nay chia cho ông Trần Văn C được hưởng ½ trị giá Quyền sử dụng đất là thửa đất số 193, tờ bản đồ số 37, diện tích 501,7m^2, là 300.000.000 đồng (600.000.000 đồng /2 = 300.000.000 đồng).

[3.2]. Phân chia di sản thừa kế là ½ Quyền sử dụng đất số CU 398812, thửa đất số 193, tờ bản đồ số 37, diện tích 501,7m^2, cho hàng thừa kế của bà S mỗi người hưởng một phần bằng nhau.

Hội đồng xét xử xét thấy: Ông Trần Văn C và bà Hoàng Thị S là vợ chồng, trong thời gian chung sống có tạo lập được tài sản là chung là Quyền sử dụng đất số CU 398812, thửa đất số 193, tờ bản đồ số 37, diện tích 501,7m^2 và có với nhau 08 người con chung gồm: Trần Văn C1, Trần Thị P, Trần Văn H (đã chết năm 2008 có vợ Lại Thị Ngọc T và 01 con là Trần Ngọc Diễm T1), Trần Thị L, Trần Thị T2, Trần Thị H, Trần Thị Thanh H, Trần Thị Hồng Y.

Di sản thừa kế của bà Hoàng Thị S là ½ Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số thửa đất số 193, tờ bản đồ số 37, diện tích 501,7m^2, theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CU 398812 do Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk cấp cho hộ ông Trần Văn C và bà Hoàng Thị S ngày 23/6/2020.

Theo biên bản định giá tài sản ngày 04/8/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, trị giá diện tích đất 501,7m^2, là 600.000.000 đồng/2 = 300.000.000 đồng. Bà S chết năm 2015, không để lại di chúc, di sản thừa kế chưa chia, nay nguyên đơn khởi kiện phân chia di sản thừa kế cho mỗi người ở hàng thừa kế thứ nhất một phần bằng nhau, nguyên đơn có nguyện vọng nhận hiện vật và trả lại phần di sản cho những người thừa kế khác được hưởng bằng tiền là phù hợp với quy định của pháp luật nên cần chấp nhận.

Về di sản thừa kế của bà S là ½ Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 193, tờ bản đồ số 37, diện tích 501,7m^2, theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CU 398812 do Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk cấp cho hộ ông Trần Văn C và bà Hoàng Thị S ngày 23/6/2020, trị giá 300.000.000 đồng.

Về hàng thừa kế của S gồm 09 người: Ông Trần Văn C, anh Trần Văn C1, chị Trần Thị P, anh Trần Văn Huấn (đã chết năm 2008 có vợ Lại Thị Ngọc T và 01 con là Trần Ngọc Diễm T1, do anh Trần Văn Huấn chết trước bà S nên con của anh H là là Trần Ngọc Diễm T1 được hưởng phần di sản của anh H), chị Trần Thị L, chị Trần Thị

T2, chị Trần Thị H, chị Trần Thị Thanh H, chị Trần Thị Hồng Y.

Được chia bằng tiền cụ thể: Di sản thừa kế của bà S 300.000.000 đồng/9 người = 33.333.000 đồng.

Như vậy, hàng thừa kế thứ nhất của bà S gồm 09 người mỗi người được hưởng 01 kỷ phần bằng nhau thành tiền là 33.333.000 đồng.

Xét thấy ½ Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 193, tờ bản đồ số 37, diện tích 501,7m^2, nếu chia bằng hiện vật thì không đủ điều kiện tách thành 01 thửa đất độc lập.

Vì vậy, giao cho ông C được quyền quản lý, sở hữu di sản thừa kế của bà S bằng hiện vật là ½ Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 193, tờ bản đồ số 37, diện tích 501,7m^2. Tọa lạc tại: Phường T, thành phố B.

Ông C có trách nhiệm trả cho anh Trần Văn C1, chị Trần Thị P, chị Trần Ngọc Diễm T1, chị Trần Thị L, chị Trần Thị T2, chị Trần Thị H, chị Trần Thị Thanh H và chị Trần Thị Hồng Y mỗi người với số tiền là 33.333.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ông C có quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được cấp đổi Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CU 398812 do Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk cấp cho hộ ông Trần Văn C và bà Hoàng Thị S ngày 23/6/2020 và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khi làm thủ tục theo quy định của pháp luật.

[4]. Về công sức đóng góp vào việc quản lý, tôn tạo di sản thừa kế: Tại đơn khởi kiện của nguyên đơn, quá trình giải quyết vụ án đương sự không cung cấp được tài liệu, giấy tờ, chứng cứ, chứng minh về công sức tôn tạo, làm thêm, tạo ra giá trị tăng thêm cho các Quyền sử dụng đất và không yêu cầu xem xét công sức, quản lý, tôn tạo di sản thừa kế là phù hợp với quyền tự định đoạt của đương sự, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[5]. Về chi phí tố tụng: Tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn tự nguyện chịu 4.000.000 đồng tiền xem xét thẩm định, định giá tài sản (đã nộp đủ và chi phí xong).

[6]. Về án phí: Nguyên đơn ông Trần Văn C phải chịu 15.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm phần yêu cầu chia tài sản chung và 1.667.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm phần giá trị tài sản được hưởng.

Nguyên đơn Trần Văn C, sinh năm 1944, thuộc trường hợp được miễn nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về việc mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và S dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Anh Trần Văn C1, chị Trần Thị P, chị Trần Thị L, chị Trần Thị T2, chị Trần Thị H, chị Trần Thị Thanh H, chị Trần Thị Hồng Y và Trần Ngọc Diễm T1 mỗi người phải chịu 1.667.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm phần giá trị tài sản được hưởng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Điều 4, Điều 5, khoản 2, khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 70, Điều 147, Điều 156, Điều 157, Điều 164, Điều 165, Điều 220, Điều 227, Điều 228 và Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Căn cứ vào Điều 631, Điều 632, Điều 633, Điều 634, Điều 635, Điều 645, Điều 674, Điều 675, Điều 676, Điều 677, Điều 685 của Bộ luật dân sự năm 2005.

- Căn cứ điểm đ Điều 12, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về việc mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và S dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Căn cứ Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Văn C.

Về phân chia tài sản chung:

Tài sản chung của ông Trần Văn C và bà Hoàng Thị S là Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 193, tờ bản đồ số 37, diện tích 501,7m^2, theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CU 398812 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Đắk Lắk cấp cho hộ ông Trần Văn C và bà Hoàng Thị S ngày 23/6/2020.

Chia cho ông Trần Văn C được hưởng ½ trị giá Quyền sử dụng đất là thửa đất số 193, tờ bản đồ số 37, diện tích 501,7m^2 là 300.000.000 đồng (600.000.000 đồng /2 = 300.000.000 đồng).

Phân chia di sản thừa kế:

Về di sản thừa kế của bà Hoàng Thị S là ½ Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 193, tờ bản đồ số 37, diện tích 501,7m^2, theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CU 398812 do Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk cấp cho hộ ông Trần Văn C và bà Hoàng Thị S ngày 23/6/2020, trị giá 300.000.000 đồng.

Về hàng thừa kế của bà Hoàng Thị S gồm 09 người: Ông Trần Văn C, anh Trần Văn C1, chị Trần Thị P, chị Trần Thị L, chị Trần Thị T2, chị Trần Thị H, chị Trần Thị Thanh H, chị Trần Thị Hồng Y và cháu Trần Ngọc Diễm T1 (hưởng thừa kế thế vị của bố là anh Trần Văn H).

Được chia bằng tiền cụ thể: Di sản thừa kế của bà Hoàng Thị S 300.000.000 đồng /9 người = 33.333.000 đồng.

Về hàng thừa kế của bà Hoàng Thị S gồm 09 người: Ông Trần Văn C, anh Trần Văn C1, chị Trần Thị P, chị Trần Thị L, chị Trần Thị T2, chị Trần Thị H, chị Trần Thị Thanh H, chị Trần Thị Hồng Y và cháu Trần Ngọc Diễm T1 (hưởng thừa kế thế vị của bố là anh Trần Văn H) mỗi người được hưởng 01 kỷ phần bằng nhau thành tiền là 33.333.000 đồng.

Giao cho ông Trần Văn C được quyền quản lý, sở hữu ½ Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 193, tờ bản đồ số 37, diện tích 501,7m^2. Tọa lạc tại: Phường T, thành phố B.

Ông Trần Văn C có trách nhiệm trả cho anh Trần Văn C1, chị Trần Thị P, chị Trần Thị L, chị Trần Thị T2, chị Trần Thị H, chị Trần Thị Thanh H, Trần Thị Hồng Y và cháu Trần Ngọc Diễm T1, mỗi người với số tiền là 33.333.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ông C có quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được cấp đổi Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CU 398812 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Đắk Lắk cấp cho hộ ông Trần Văn C và bà Hoàng Thị S ngày 23/6/2020 và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khi làm thủ tục theo quy định của pháp luật.

Về công sức đóng góp vào việc quản lý, tôn tạo di sản thừa kế: Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

Về chi phí tố tụng: Tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn tự nguyện chịu 4.000.000 đồng tiền xem xét thẩm định, định giá tài sản (đã nộp đủ và chi phí xong).

Về án phí: Miễn nộp toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm cho bị đơn ông Trần Văn C.

Anh Trần Văn C1, chị Trần Thị P, chị Trần Thị L, chị Trần Thị T2, chị Trần Thị H, chị Trần Thị Thanh H, chị Trần Thị Hồng Y và Trần Ngọc Diễm T1 mỗi người phải chịu 1.667.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm phần giá trị tài sản được hưởng.

Đương sự có mặt tại phiên toà được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Đương sự vắng mặt tại phiên toà được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày kề từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án công khai.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- *TA tỉnh Đắk Lắk;*
- *VKSND tỉnh Đắk Lắk;*
- *VKSND TP. BMT;*
- *CCTHADS TP. B;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu: HS +VP.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Lê Đình Thanh